

Số: /2020/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và
sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 02 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2020. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, HS.

Chú

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Du

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: **09**/2020/NQ-HĐND ngày **17** tháng 7 năm
2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

Chương I

MỨC THU, MIỄN, GIẢM CÁC LOẠI PHÍ

Mục I. PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ

Điều 1. Mức thu

1. Đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trồng, giữ xe:
 - a) Các phường thuộc thành phố: 5.000 đồng/m²/ngày;
 - b) Các xã, thị trấn: 3.000 đồng/m²/ngày.
2. Đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích khác:
 - a) Các phường thuộc thành phố: 15.000 đồng/m²/tháng;
 - b) Các xã trung tâm huyện và thị trấn: 5.000 đồng/m²/tháng;
 - c) Các xã còn lại: 3.000 đồng/m²/tháng.

Điều 2. Tỷ lệ trích để lại

1. Đối với thành phố: Để lại đơn vị trực tiếp thu năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, năm mươi phần trăm (50%) nộp ngân sách nhà nước.

2. Đối với các huyện: Để lại đơn vị trực tiếp thu chín mươi phần trăm (90%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, mười phần trăm (10%) nộp ngân sách nhà nước.

Điều 3. Đối tượng nộp

Tổ chức, cá nhân được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

Điều 4. Đối tượng miễn, giảm: Không

Điều 5. Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Mục II. PHÍ THAM QUAN DANH LAM THẮNG CẢNH

Điều 6. Mức thu (chưa bao gồm bảo hiểm)

1. Đối với Hồ Ba Bể: 40.000 đồng/lần/người;

2. Đối với Động Hua Mạ: 20.000 đồng/lần/người;

3. Đối với Động Nàng Tiên: 10.000 đồng/lần/người;

Điều 7. Tỷ lệ trích để lại

1. Đối với Hồ Ba Bể và Động Hua Mạ: Để lại đơn vị trực tiếp thu tám mươi năm phần trăm (85%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, mười năm phần trăm (15%) nộp ngân sách nhà nước.

2. Đối với Động Nàng Tiên: Để lại chín mươi phần trăm (90%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, mười phần trăm (10%) nộp ngân sách nhà nước.

Điều 8. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân tham quan danh lam thắng cảnh.

Điều 9. Đối tượng miễn, giảm

1. Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng; trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của pháp luật.

2. Giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí:

a) Trẻ em từ 06 đến dưới 16 tuổi.

b) Đối với người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

c) Đối với người thuộc diện hưởng nhiều chính sách giảm thì chỉ giảm tối đa năm mươi phần trăm (50%) mức phí.

Điều 10. Tổ chức thu phí: Các đơn vị được giao quản lý danh lam thắng cảnh.

Mục III. PHÍ THAM QUAN DI TÍCH LỊCH SỬ

Điều 11. Mức thu

Đối với Di tích Đền Phủ Thông, Di tích Nà Tu, Di tích ATK: 10.000 đồng/lần/người.

Điều 12. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí và sửa chữa nhỏ.

Điều 13. Đối tượng nộp

Tổ chức, cá nhân tham quan di tích lịch sử.

Điều 14. Đối tượng miễn, giảm

1. Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng; trẻ em dưới 16 tuổi theo quy định của pháp luật.

2. Giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí:

a) Đối với người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

b) Đối với người thuộc diện hưởng nhiều chính sách giảm thì chỉ giảm tối đa năm mươi phần trăm (50%) mức phí.

Điều 15. Tổ chức thu phí

Các đơn vị được giao quản lý di tích lịch sử.

Mục IV. PHÍ THU VIỆN

Điều 16. Mức thu

1. Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu: 20.000 đồng/thẻ/năm;
2. Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện: 80.000 đồng/người/năm;

Điều 17. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Điều 18. Đối tượng nộp

Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tư liệu tại thư viện.

Điều 19. Đối tượng miễn, giảm

1. Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng;
2. Giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí:

a) Trẻ em dưới 16 tuổi.

b) Đối với người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

c) Đối với người thuộc diện hưởng nhiều chính sách giảm thì chỉ giảm tối đa năm mươi phần trăm (50%) mức phí.

Điều 20. Tổ chức thu phí

Thư viện tỉnh và Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Truyền thông các huyện, thành phố.

Mục V. PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 21. Mức thu

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Nhóm dự án | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) | | | | |
|----|---|---------------------------|---------------|----------------|----------------|-------|
| | | ≤ 50 | > 50 và ≤ 100 | > 100 và ≤ 200 | > 200 và ≤ 500 | > 500 |
| 1 | Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường | 4,50 | 5,85 | 10,80 | 12,60 | 15,30 |

| TT | Nhóm dự án | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) | | | | |
|----|---|---------------------------|---------------|----------------|----------------|-------|
| | | ≤ 50 | > 50 và ≤ 100 | > 100 và ≤ 200 | > 200 và ≤ 500 | > 500 |
| 2 | Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng | 6,21 | 7,65 | 13,50 | 14,40 | 22,50 |
| 3 | Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật | 6,75 | 8,55 | 15,30 | 16,20 | 22,50 |
| 4 | Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 7,02 | 8,55 | 15,30 | 16,20 | 21,60 |
| 5 | Nhóm 5: Dự án giao thông | 7,29 | 9,00 | 16,20 | 18,00 | 22,50 |
| 6 | Nhóm 6: Dự án công nghiệp | 7,56 | 9,45 | 17,10 | 18,00 | 23,40 |
| 7 | Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6) | 4,50 | 5,40 | 9,72 | 10,80 | 14,04 |

Trường hợp Báo cáo đánh giá tác động môi trường không được Hội đồng thẩm định thông qua, cần thẩm định lại thì mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu áp dụng đối với Báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.

Điều 22. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu chín mươi phần trăm (90%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động, mười phần trăm (10%) nộp ngân sách nhà nước.

Điều 23. Đối tượng nộp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác là chủ dự án phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 24. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 25. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

MỤC VI. PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 26. Mức thu

1. Đối với tổ chức

a) Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

| STT | Quy mô diện tích | Đơn vị tính | Mức thu cấp mới (cấp lần đầu) | Mức thu cấp đổi, cấp lại |
|-----|--|-------------|-------------------------------|--|
| 1 | Nhỏ hơn và bằng 5.000m ² | Đồng/hồ sơ | 1.000.000 | Bằng năm mươi phần trăm (50%) so với mức thu cấp mới (cấp lần đầu) |
| 2 | Từ trên 5.000m ² đến 10.000m ² | | 1.500.000 | |
| 3 | Từ trên 01ha đến 03ha | | 3.000.000 | |
| 4 | Từ trên 03ha đến 05ha | | 4.000.000 | |
| 5 | Từ trên 05ha đến 10ha | | 5.000.000 | |
| 6 | Từ trên 10ha đến 20ha | | 6.000.000 | |
| 7 | Từ trên 20ha trở lên | | 7.500.000 | |

b) Trường hợp chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|-----|--|-------------|---------|
| 1 | Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận; | Đồng/hồ sơ | 300.000 |
| 2 | Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; | | |
| 3 | Chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | | |

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

a) Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

| STT | Quy mô diện tích | Mức thu cấp mới (cấp lần đầu) | |
|----------|---|--|------------------------------------|
| | | Trường hợp giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh (đồng/hồ sơ) | Trường hợp giao đất ở (đồng/hồ sơ) |
| I | Đối với hộ gia đình cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị trấn thuộc huyện | | |
| 1 | Nhỏ hơn và bằng 200m ² | 250.000 | 200.000 |
| 2 | Từ trên 200m ² đến 400m ² | 300.000 | 250.000 |

| STT | Quy mô diện tích | Mức thu cấp mới (cấp lần đầu) | |
|-----------|---|--|------------------------------------|
| | | Trường hợp giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh (đồng/hồ sơ) | Trường hợp giao đất ở (đồng/hồ sơ) |
| 3 | Từ trên 400m ² đến 1.000m ² | 450.000 | 350.000 |
| 4 | Từ trên 1.000m ² đến 3.000m ² | 600.000 | 500.000 |
| 5 | Từ trên 3.000m ² đến 5.000m ² | 750.000 | 650.000 |
| 6 | Từ trên 5.000m ² đến 7.000m ² | 900.000 | 800.000 |
| 7 | Từ trên 7.000m ² đến 10.000m ² | 1.200.000 | 1.000.000 |
| 8 | Từ trên 10.000m ² (01ha) | 1.500.000 | 1.200.000 |
| II | Đối với hộ gia đình cá nhân tại các khu vực khác | | |
| 1 | Nhỏ hơn và bằng 200m ² | 160.000 | 120.000 |
| 2 | Từ trên 200m ² đến 400m ² | 200.000 | 150.000 |
| 3 | Từ trên 400m ² đến 1.000m ² | 280.000 | 200.000 |
| 4 | Từ trên 1.000m ² đến 3.000m ² | 380.000 | 300.000 |
| 5 | Từ trên 3.000m ² đến 5.000m ² | 480.000 | 400.000 |
| 6 | Từ trên 5.000m ² đến 7.000m ² | 580.000 | 500.000 |
| 7 | Từ trên 7.000m ² đến 10.000m ² | 700.000 | 600.000 |
| 8 | Từ trên 10.000m ² (01ha) | 800.000 | 700.000 |

b) Mức thu đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại: Mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) so với mức thu cấp mới (cấp lần đầu).

c) Trường hợp chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:

| STT | Quy mô diện tích | Đơn vị tính | Mức thu tại các phường thuộc thành phố, thị trấn thuộc huyện | Mức thu tại các khu vực khác |
|-----|--|-------------|--|------------------------------|
| 1 | Chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận. | Đồng/hồ sơ | 150.000 | 75.000 |
| 2 | Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án | | | |

Điều 27. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Điều 28. Đối tượng nộp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có nhu cầu thẩm định theo quy định.

Điều 29. Đối tượng miễn: Không**Điều 30. Tổ chức thu phí**

1. Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.
2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

MỤC VII. PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 31. Mức thu

| STT | Danh mục phí | Đơn vị tính | Mức thu |
|-----|--|---------------------|-----------|
| I | Phí thẩm định đề án, báo cáo thẩm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi | | |
| 1 | Trường hợp thẩm định đề án, báo cáo lần đầu | | |
| 1.1 | Thẩm định đề án, báo cáo thẩm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất | | |
| - | Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm | Đồng/đề án, báo cáo | 300.000 |
| - | Đối với đề án, báo cáo thẩm dò, khai thác có lưu lượng nước: | | |
| + | Từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | Đồng/đề án, báo cáo | 800.000 |
| + | Từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm | Đồng/đề án, báo cáo | 2.000.000 |
| + | Từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | Đồng/đề án, báo cáo | 3.800.000 |
| 1.2 | Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt | | |
| + | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm | Đồng/đề án, báo cáo | 500.000 |
| + | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | Đồng/đề án, báo cáo | 1.400.000 |
| + | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu | Đồng/đề án, báo cáo | 3.300.000 |

| STT | Danh mục phí | Đơn vị tính | Mức thu |
|------------|---|---------------------|------------|
| | lượng từ 0,5m ³ đến dưới 01m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm | | |
| + | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01m ³ đến dưới 02m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm | Đồng/đề án, báo cáo | 6.300.000 |
| 1.3 | Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi | | |
| - | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước: | | |
| + | Dưới 100m ³ /ngày đêm | Đồng/đề án, báo cáo | 500.000 |
| + | Từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | Đồng/đề án, báo cáo | 1.400.000 |
| + | Từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm | Đồng/đề án, báo cáo | 3.300.000 |
| + | Từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | Đồng/đề án, báo cáo | 6.300.000 |
| + | Từ 10.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | Đồng/đề án, báo cáo | 8.700.000 |
| + | Từ 20.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | Đồng/đề án, báo cáo | 11.000.000 |
| 2 | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu tại Phần 1 Mục I biểu này | | |
| 3 | Trường hợp thẩm định cấp lại: Mức thu bằng ba mươi phần trăm (30%) mức thu tại Phần 1 Mục I biểu này | | |
| II | Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất | | |
| 1 | Trường hợp thẩm định báo cáo lần đầu | | |
| - | Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm | Đồng/báo cáo | 300.000 |
| - | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng: | | |
| + | Từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | Đồng/báo cáo | 1.100.000 |
| + | Từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm | Đồng/báo cáo | 2.500.000 |
| + | Từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | Đồng/báo cáo | 4.500.000 |
| 2 | Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu tại Phần 1 Mục II biểu này | | |
| III | Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | | |
| 1 | Trường hợp thẩm định lần đầu | Đồng/hồ sơ | 1.100.000 |
| 2 | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu tại Phần 1 Mục III biểu này | | |

Điều 32. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu tám mươi phần trăm (80%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động liên quan đến thu phí, hai mươi phần trăm (20%) nộp ngân sách nhà nước.

Điều 33. Đối tượng nộp

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng phải lập hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 34. Đối tượng miễn: Không.**Điều 35. Tổ chức thu phí**

Sở Tài nguyên và Môi trường.

Mục VIII. PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

Điều 36. Mức thu: 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.

Điều 37. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Điều 38. Đối tượng nộp

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (trừ các trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, yêu cầu của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp; Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp).

Điều 39. Đối tượng miễn

Hộ gia đình có người là thương binh; người có công với cách mạng; hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 40. Tổ chức thu phí

1. Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.
2. Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Kạn.
3. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

Mục IX. PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 41. Mức thu: 30.000 đồng/hồ sơ.

Điều 42. Tỷ lệ trích để lại

Đề lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Điều 43. Đối tượng nộp

Cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 44. Đối tượng miễn

1. Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm để phục vụ hoạt động chuyên môn thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình tự tra cứu thông tin trực tuyến về biện pháp bảo đảm mà không yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm có xác nhận của cơ quan đăng ký.

Điều 45. Tổ chức thu phí

1. Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.
2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

Mục X. PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

Điều 46. Mức thu

| STT | Các trường hợp đăng ký | Mức thu (Đồng/hồ sơ) |
|-----|---|----------------------|
| 1 | Đăng ký biện pháp bảo đảm | 80.000 |
| 2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 30.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký | 60.000 |
| 4 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm | 20.000 |

Điều 47. Tỷ lệ trích để lại

Đề lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Điều 48. Đối tượng nộp

Cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình có yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 49. Đối tượng miễn

1. Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn.

2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật đất đai để tích tụ, tập trung đất đai thực hiện các dự án đầu tư nghiên cứu, nhân giống, nuôi trồng dược liệu.

Điều 50. Tổ chức thu phí

1. Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.
2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

Mục XI. PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ THỂ THAO, CẦU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP

Điều 51: Mức thu

1. Cấp lần đầu:

- a) Kinh doanh 01 môn thể thao: 800.000 đồng/giấy chứng nhận.
- b) Kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên: mức thu phí 400.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung, nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận.

2. Cấp lại:

- a) Cấp lại do thay đổi các nội dung hoặc bổ sung danh mục hoạt động thể thao: Mức thu bằng 50% mức thu phí cấp lần đầu.
- b) Cấp lại do mất hoặc hư hỏng: 200.000 đồng/giấy chứng nhận.

Điều 52. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Điều 53. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân có đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, cầu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 54. Đối tượng miễn, giảm: Không

Điều 55. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chương II

MỨC THU, MIỄN, GIẢM CÁC LOẠI LỆ PHÍ

Mục I. LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

Điều 56. Mức thu

1. Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú:

- a) Đối với các phường thuộc thành phố: 10.000 đồng/lần đăng ký;

b) Đối với các khu vực khác: 5.000 đồng/lần đăng ký.

2. Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân:

a) Đối với các phường thuộc thành phố: 8.000 đồng/lần cấp;

b) Đối với các khu vực khác: 4.000 đồng/lần cấp.

3. Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú:

a) Đối với các phường thuộc thành phố: 4.000 đồng/lần đính chính;

b) Đối với các khu vực khác: 2.000 đồng/lần đính chính.

4. Gia hạn tạm trú:

a) Đối với các phường thuộc thành phố: 10.000 đồng/lần gia hạn;

b) Đối với các khu vực khác: 5.000 đồng/lần gia hạn.

Điều 57. Đối tượng nộp

Người thực hiện đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

Điều 58. Đối tượng miễn

Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ nghèo, công dân cư trú tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 59. Tổ chức thu lệ phí: Công an cấp xã, cấp huyện.

Mục II. LỆ PHÍ CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Điều 60. Mức thu cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi (*Không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân*).

1. Đối với các phường thuộc thành phố: 6.000 đồng/lần cấp;

2. Đối với các khu vực khác: 3.000 đồng/lần cấp.

Điều 61. Đối tượng nộp

Người được cơ quan công an cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân.

Điều 62. Đối tượng miễn

1. Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ nghèo, công dân cư trú tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Cấp đổi chứng minh nhân dân do nhà nước thay đổi địa giới hành chính.

Điều 63. Tổ chức thu lệ phí: Công an cấp tỉnh, cấp huyện.

Mục III. LỆ PHÍ HỘ TỊCH

Điều 64. Mức thu

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|----------|---|-------------|-----------|
| 1 | Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã | | |
| - | Khai sinh (Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | Đồng | 7.000 |
| - | Khai tử (Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) | Đồng | 7.000 |
| - | Kết hôn (Đăng ký lại kết hôn) | Đồng | 25.000 |
| - | Nhận cha, mẹ, con | Đồng | 15.000 |
| - | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước | Đồng | 15.000 |
| - | Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước | Đồng | 15.000 |
| - | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | Đồng | 15.000 |
| - | Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác | Đồng | 7.000 |
| 2 | Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện | | |
| - | Khai sinh (Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | Đồng | 65.000 |
| - | Khai tử (Đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) | Đồng | 65.000 |
| - | Kết hôn (Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn) | Đồng | 1.350.000 |
| - | Giám hộ, chấm dứt giám hộ | Đồng | 65.000 |
| - | Nhận cha, mẹ, con | Đồng | 1.350.000 |
| - | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước | Đồng | 25.000 |
| - | Xác định lại dân tộc | Đồng | 25.000 |
| - | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài | Đồng | 65.000 |
| - | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Đồng | 65.000 |
| | Đăng ký hộ tịch khác | Đồng | 65.000 |

Điều 65. Đối tượng nộp

Người được giải quyết về đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Đối tượng miễn

1. Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

2. Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 67. Tổ chức thu lệ phí

1. Phòng Tư pháp các huyện, thành phố.
2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Mục IV. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

Điều 68. Mức thu

1. Cấp mới: 600.000 đồng/giấy phép;
2. Cấp lại: 450.000 đồng/giấy phép;
3. Gia hạn: 400.000 đồng/lần.

Điều 69. Đối tượng nộp

Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn có sử dụng lao động là người nước ngoài hoặc người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn.

Điều 70. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 71. Tổ chức thu lệ phí

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp được Sở Lao động, Thương binh và Xã hội ủy quyền.

Mục V. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 72. Mức thu

| STT | Nội dung | ĐVT | Mức thu | |
|----------|--|-----------|----------------------|---------|
| | | | Hộ gia đình, cá nhân | Tổ chức |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận lần đầu | | | |
| - | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà, tài sản gắn liền với đất) | Đồng/giấy | 25.000 | 100.000 |
| - | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất | Đồng/giấy | 100.000 | 500.000 |
| 2 | Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận | | | |
| - | Cấp lại, cấp đổi (kể cả cấp đổi do hết chỗ xác nhận) chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà, tài sản gắn liền với đất) | Đồng/giấy | 20.000 | 50.000 |

| STT | Nội dung | ĐVT | Mức thu | |
|---|---|-------------|----------------------|---------|
| | | | Hộ gia đình, cá nhân | Tổ chức |
| - | Cấp lại, cấp đổi (kể cả cấp đổi do hết chỗ xác nhận) xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất | Đồng/giấy | 50.000 | 50.000 |
| Trường hợp cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân chỉ có quyền sở hữu nhà và Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì áp dụng theo mức thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả đất, nhà và tài sản gắn liền với đất). | | | | |
| 3 | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai | | | |
| - | Tại các phường thuộc thành phố | Đồng/01 lần | 28.000 | 30.000 |
| - | Tại các khu vực khác | Đồng/01 lần | 14.000 | |
| 4 | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | | | |
| - | Tại các phường thuộc thành phố | Đồng/01 lần | 15.000 | 30.000 |
| - | Tại các khu vực khác | Đồng/01 lần | 7.500 | |

Điều 73. Đối tượng nộp

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Điều 74. Đối tượng miễn

1. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành ngày 10/12/2009 mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

2. Hộ gia đình, cá nhân ở các thôn, tổ (tổ dân phố, tổ nhân dân, tiểu khu), xã thuộc danh mục thôn, tổ, xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai để tích tụ, tập trung đất đai thực hiện dự án đầu tư nghiên cứu, nhân giống, nuôi trồng dược liệu.

Điều 75. Tổ chức thu lệ phí

1. Văn phòng Đăng ký đất đai: Thu lệ phí đối với các tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài.

2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố: Thu lệ phí đối với các hộ gia đình, cá nhân người Việt Nam.

MỤC VI. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Điều 76. Mức thu

1. Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/01 giấy phép;
2. Cấp phép xây dựng các công trình: 150.000 đồng/01 giấy phép;
3. Trường hợp gia hạn cấp phép xây dựng: 15.000 đồng/lần.

Điều 77. Đối tượng nộp

Chủ đầu tư các công trình xây dựng, chủ hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

Điều 78. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 79. Tổ chức thu lệ phí

1. Sở Xây dựng: Thu lệ phí đối với những trường hợp cấp giấy phép xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Lệ phí đối với trường hợp cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.

MỤC VII. LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 80. Mức thu

1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) do cấp huyện cấp 100.000 đồng/lần cấp.
2. Cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) do cấp tỉnh cấp 200.000 đồng/lần cấp.
3. Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh 30.000 đồng/bản (chứng nhận hoặc thay đổi).
4. Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh 3.000 đồng/bản.

Điều 81. Đối tượng nộp

Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) theo quy định của pháp luật.

Điều 82. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 83. Tổ chức thu lệ phí

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Thu lệ phí đối với các đối tượng do cấp tỉnh cấp.
2. Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố: Thu lệ phí đối với các đối tượng do cấp huyện cấp.

Chương III**THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ**

Điều 84. Các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thực hiện thu tiền phí, lệ phí và cấp chứng từ thu phí, lệ phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 85. Định kỳ hàng tuần các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phải gửi số tiền phí thu được vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 86. Hàng tháng chậm nhất là ngày 05 tháng sau, đơn vị thu phí, lệ phí nộp số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, đồng thời thực hiện kê khai phí, lệ phí.

Điều 87. Sử dụng phí, lệ phí

Tổ chức thu phí được trích để lại phải sử dụng kinh phí đúng mục đích và chế độ, chính sách theo quy định. Đối với tổ chức, đơn vị thu lệ phí, thực hiện nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước; chi phí liên quan đến hoạt động thu lệ phí do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách.

Hàng năm, đơn vị thu phí, lệ phí thực hiện quyết toán thu, chi theo quy định./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Văn Du**